

BIẾN ĐỔI CÁC NGHI LỄ TRUYỀN THỐNG TẠI HAI LÀNG NG-ỜI ĐAO Ở TỈNH QUẢNG NINH (1994 - 2004)

TRẦN VĂN HÀ

Từ năm 1990, sự nghiệp đổi mới Đổi Mới ở Việt Nam đã thúc đẩy mạnh hơn với việc cơ cấu lại nền kinh tế, trong đó có khu vực miền núi và dân tộc thiểu số. Cũng như các làng quê khác, kinh tế hộ gia đình ở nông thôn các tỉnh miền núi phía Bắc ngày càng khẳng định - u thế về quản lý và tổ chức lao động, nâng cao thu nhập, nhất là từ sau Luật đất đai 1993 và hiện thực hóa giao đất, giao rừng lâu dài cho hộ và cộng đồng. Khi mức đời sống kinh tế ngày càng tăng cũng như việc từ bỏ hợp tác xã nông nghiệp đi theo hướng sản xuất hộ gia đình trong một nền kinh tế nhiều thành phần đã thúc đẩy mạnh mẽ các nghi lễ trong cũng như ngoài phạm vi họ mạc. Vì hộ gia đình đã giành lại được vai trò là đơn vị sản xuất chủ yếu và có được nhiều nguồn lực hơn so với hợp tác xã, các quan hệ họ hàng trở thành một nguồn giúp đỡ quan trọng hơn trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là ở các cộng đồng nội giao¹.

Trong bài viết này, phân tích của tôi tập trung vào những biến đổi nghi lễ truyền thống cơ bản của ng-ời Dao Thanh Phán tại hai làng Đồng Mùng và Tân Lập diễn ra trong mối liên hệ qua lại giữa các yếu tố kinh tế, văn hóa xã hội trong nội bộ cộng đồng làng bản và có sự so sánh giữa hai làng, qua các đợt nghiên cứu năm 2004 và 2005.

1. Đồng Mùng và Tân Lập, đặc điểm cảnh quan kinh tế - xã hội

Đồng Mùng và Tân Lập là hai làng của Tân Dân, một xã vùng cao của huyện Hoàn Bô, cách Thành phố Hạ Long 50 km về phía Tây. Xã Tân

Dân có 8 làng², diện tích tự nhiên là 7.520 ha, với 388 hộ và 1.987 nhân khẩu. Ng-ời Dao Thanh Phán cư trú ở hầu hết các làng, có 348 hộ, 1.896 ng-ời, chiếm 89,7% số hộ và 95,42% nhân khẩu toàn xã.

Làng Đồng Mùng lớn nhất xã về diện tích và qui mô dân số. Có diện tích tự nhiên 1.065 ha (chiếm 14,16 % diện tích toàn xã), 76 hộ, 422 nhân khẩu (Dao có 388 khẩu và Việt có 4 khẩu). Nguồn thu nhập chủ yếu của ng-ời dân trong làng dựa vào canh tác với 16,67 ha đất nông nghiệp, 2 vụ. Còn Tân Lập là một làng nhỏ có 58 hộ, 228 nhân khẩu, đất công trình công cộng chiếm 44 ha nên đất rừng và đất nông nghiệp trong phạm vi làng hiện nay chỉ có 1,4 ha, do vậy, ng-ời dân của làng phải canh tác 10,85 ha ở địa bàn các làng Đồng Mùng, Hang Trăn, Khe Mực và Bằng Anh³.

Quan hệ họ mạc và tình cảm ruột thịt thân thiết của ng-ời dân làng Đồng Mùng chủ yếu là với ng-ời Dao và Việt ở Tân Lập. Đó là mối quan hệ qua lại trong sinh hoạt lễ tết và t-ơng trợ giữa các gia đình, họ hàng với 28/58 hộ Tân Lập. Ngoài mối quan hệ huyết thống, sự gần gũi về cội rễ lịch sử và có chung những nghi lễ liên quan đến họ tộc cho thấy hai làng không chỉ ít có sự phân biệt rạch ròi về mặt ranh giới cư trú, đất canh tác mà cả sự t-ơng trợ của cộng đồng mang tính truyền thống. Song, không vì thế mà giữa hai làng lại không có khác biệt về quan hệ kinh tế, xã hội, văn hóa và ngôn ngữ trong bối cảnh kinh tế hàng hóa đang phát triển và tác động của đô thị hóa diễn ra trong khu vực.

¹ Theo Potter and Potter: 1990; và L-ơng Văn Hy:1994. Viện phát triển quốc tế Harvard, Trường Đại học Harvard. Những thách thức trên con đường cải cách kinh tế ở Đông D-ơng. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 480.

² Hiện tại, 8 làng (trên thực tế gọi là thôn) gồm: Đồng Mùng, Tân Lập, Bằng Anh, Hang Trăn, Khe Mực, Khe Cát, Khe Đông và Đất Đỏ.

Đồng Mừng là làng gốc thuần Dao, xa trục lộ giao thông chính và mối quan hệ hôn nhân chủ yếu là ng-ời cùng dân tộc. Vì vậy, ng-ời dân vẫn giữ đ-ợc những nét sinh hoạt văn hoá và sự chi phối của mạng l-ới quan hệ xã hội truyền thống mạnh mẽ. Trái lại, Tân Lập là một cộng đồng dân c- hốn hợp dân tộc, gồm 19 hộ Kinh, 18 hộ Dao và 21 hộ hốn hợp Dao — Kinh mới đ-ợc thành lập vào những năm đầu 1960, nên bên cạnh các quan hệ ruột thịt, họ tộc còn có mối quan hệ cộng c- và nghề nghiệp kinh doanh chi phối. Vì có tr-ờng học, trạm y tế, b- u điện, trụ sở của UBND đóng trên địa bàn và quốc lộ 279 nối liền hai tỉnh Quảng Ninh và Bắc Giang chạy qua, đã tạo cho Tân Lập lợi thế về giao th-ong mạnh hơn so với Đồng Mừng cũng nh- các làng khác. Chính nhờ vào mối quan hệ mở trong phát triển kinh tế, buôn bán, dịch vụ đã không chỉ thúc đẩy các mối quan hệ giao tiếp ngôn ngữ, văn hoá, hôn nhân của ng-ời Dao với ng-ời Kinh trong nội bộ làng Tân Lập mạnh hơn mà còn với các nhóm tộc ng-ời, cộng đồng địa ph-ơng trong địa bàn xã và các xã khác nữa.

Về hoạt động kinh tế và mở mang đời sống. Trong 10 năm (1994- 2004) ở cả hai làng Đồng Mừng và Tân Lập đã tiếp nhận 9 dự án đầu t- phát triển kinh tế, xã hội của Chính phủ, 1 dự án của FAO⁴, 3 tiểu dự án về bảo vệ tài nguyên rừng và giải quyết việc làm của huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh. Chỉ tính riêng 5 năm gần đây (1999-2004) đã có 7 dự án lớn đã đ-ợc thực hiện ở hai làng mà nhờ đó các hộ nông dân đều đ-ợc - u đãi về lãi suất vay vốn (0,65%/năm) phát triển sản xuất. Từ năm 2000, Đồng Mừng và Tân Lập đ-ợc đầu t- vốn xây dựng cơ sở dịch vụ y tế, điện sinh hoạt, đ-ờng giao thông, hệ thống phát thanh truyền hình và tr-ờng học thông qua các

dự án phát triển các xã vùng III. Nhờ đ-ợc h-ởng lợi trực tiếp cũng nh- gián tiếp từ các dự án⁵, ng-ời dân hai làng đã có cơ hội hoà nhập vào sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá chung của đất n-ớc; bảo vệ đ-ợc môi tr-ờng, xóa đói giảm nghèo, dân số phát triển, phòng chống tệ nạn và các bệnh xã hội, v.v...

So với năm 1993, thu nhập từ phi nông nghiệp ở cả hai làng đều tăng lên rất nhiều. Những nguồn thu nhập này mang lại cho 57 hộ không thuần nông ở Đồng Mừng vào khoảng 170 triệu đồng mỗi năm, gấp 9 lần so với thu nhập từ trồng trọt. Với Tân Lập theo -ớc tính của tôi, ở mức thấp nhất riêng thu nhập ròng từ nguồn kinh doanh phi nông nghiệp của 26 hộ bình quân cũng đạt đ-ợc từ 6 đến 8 triệu đồng mỗi hộ một năm.

Hơn 10 năm tr-ớc⁶ (năm 1993), làng Đồng Mừng tỷ lệ thu nhập nông nghiệp chiếm 37,35%, gỗ và lâm sản 59,02 %, ngành nghề và thu nhập khác chỉ chiếm 3,63% (toàn xã Tân Dân, nông nghiệp chiếm 47,5%, gỗ và lâm sản 46,23%, ngành nghề và thu nhập khác 6,27%). Đến thời điểm nghiên cứu, cơ cấu kinh tế ở đây đã thay đổi đáng kể. Thu nhập từ nông nghiệp của các hộ gia đình chỉ 27,4%, gỗ và lâm sản 19,6%, ngành nghề và dịch vụ 53%. Thu nhập của hộ gia đình tăng chủ yếu dựa vào các hoạt động phi nông nghiệp và dịch vụ (buôn bán cây thuốc nam, thu nhật than ở bãi thải phế liệu và sỏi sạn, làm thuê, buôn bán, mở cửa hiệu, vận chuyển thuê bằng ô tô, máy kéo, cửa hàng ăn uống, dịch vụ, v.v...). Do vậy, so với thời gian cuối năm 1993 tình trạng hộ thiếu đói từ 3 — 4 tháng/năm ở hai làng tuy vẫn còn nh- ng ở mức thấp và đa số thuộc diện gia đình neo đơn, không có lao động

³ Đất của các hộ tr-ớc đây đ-ợc giao khoán, nên khi chuyển đến Tân Lập nhiều hộ vẫn về làng cũ canh tác hoặc cho anh em, họ hàng làm.

⁴ Kế hoạch phát triển xã Tân Dân - Curriculum Development France- CDF, 2000 — 2005, trên 4 lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi- thú y, lâm nghiệp và cây ăn quả, thủy lợi- giao thông, trong khuôn khổ Dự án Quản lý rừng đầu nguồn có sự tham gia của ng-ời dân huyện Hoành Bồ, GCP/VIE/023/BEL.

⁵ Các dự án thực hiện ở làng Đồng Mừng nh- sau: Dự án 120: triển khai 2 năm (1993- 1994); dự án 327 từ năm 1995- 2001 vay vốn trồng cây ăn quả, chăn nuôi; dự án vay vốn trồng rừng phòng hộ cho hồ Yên Lập năm 1999- 2000: năm 2002, dự án làm đ-ờng điện và các trạm biến áp cung cấp. Năm 2003 có 2 dự án làm đ-ờng bê tông liên thôn và đập thủy lợi Khe Tấu.

⁶Ch-ơng trình nghiên cứu khoa học cấp Nhà n-ớc (Phạm Xuân Nam và cộng sự, 1993. KX04-11).

và bị bệnh tật (chỉ còn 12 tr- ờng hợp trên tổng số 134 hộ của năm 2005; năm 1993 là 26 hộ trên tổng số 76 hộ). Đồng Mừng và Tân Lập cũng nh- các làng khác của xã Tân Dân từ năm 2002 đã không cần đến sự cứu trợ về l- ợng thực của Chính phủ trong thời kỳ giáp hạt. Thu nhập tăng đã tạo điều kiện để ng- ời dân hai làng xây mới và sửa sang nhà cửa và mua sắm các tiện nghi sinh hoạt. □ Đồng Mừng có 2 ngôi nhà mái bằng, còn lại 74 ngôi nhà xây lợp ngói và chỉ có 2 ngôi nhà dùng tấm lợp. Năm 2004 trong làng đã có 52 chiếc ti vi, hơn một nửa số hộ (53%) có nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn, có 27 xe máy, trung bình mỗi gia đình có 1 chiếc xe đạp (10 năm tr- ớc không có chiếc xe máy nào, cả làng chỉ có 4 chiếc xe đạp). Còn ở Tân Lập, năm 2004 làng có 10 hộ gia đình xây nhà 2 tầng, 44 hộ gia đình đã có ti vi màu và đầu máy video, giếng n- ớc riêng và nhà vệ sinh xây gạch; có 37 xe máy phục vụ đi lại, 6 xe ô tô vận chuyển hàng hoá và chở vật liệu thuê trong phạm vi xã và huyện.

2. Những biến đổi nghi lễ cơ bản

Sự chuyển đổi h- ớng sản xuất, kinh doanh từ cuối những năm 1980 nh- ng phải đến hơn 10 năm sau, nền kinh tế ở Tân Dân mới có những chuyển biến rõ rệt. Nhất là từ khi các hộ ng- ời Kinh từ Hải Phòng, Thanh Hóa, Hải D- ơng, Thái Bình đến đây mua đất, mở cửa hiệu, nhà hàng buôn bán kinh doanh và làm dịch vụ. Nhờ phát triển kinh tế hộ gia đình qua nguồn thu từ phi nông nghiệp, đã ảnh h- ớng đến các hoạt động của tổ chức xã hội truyền thống. Các mối quan hệ họ hàng trong và ngoài làng đ- ợc củng cố, các nghi lễ liên quan đến vòng đời và họ hàng đ- ợc khôi phục và cải biến mạnh mẽ. Điều này đ- ợc thể hiện qua việc tổ chức các lễ cấp sắc, đám c- ới, lễ chay và các lễ tết quan trọng khác. Sự khác biệt chính giữa Đồng Mừng và Tân Lập trong lĩnh vực này là ở Tân Lập các nghi lễ có chọn lọc và đổi mới hơn. Và nó còn có thể bắt nguồn từ cơ sở kinh tế mạnh hơn và mức độ giao l- u do sống chung với ng- ời Việt.

Sự tăng c- ờng mối quan hệ anh em, quan hệ họ hàng thể hiện ở việc tăng số l- ợng các bàn thờ tổ của dòng họ (*hông lâu*) và các hoạt động nghi lễ liên quan⁷. Tuy vậy, số l- ợng bàn thờ tổ đ- ợc lập mới chỉ diễn ra ở làng có dòng họ gốc nh- Đồng Mừng do số hộ ngày một đông hơn ở các chi, còn Tân Lập hầu nh- các hộ ng- ời Dao vẫn quay về nhà thờ tổ nơi làng cũ mỗi khi thực hiện lễ cấp sắc hoặc những nghi lễ khác.

Phục hồi các nghi lễ x- a gắn với việc chuẩn bị cỗ bàn và các điều kiện vật chất khác trong khuôn khổ mức chi phí tài chính cao. Vào thời gian nghiên cứu tại thực địa, tôi đã đ- ợc chứng kiến một lễ cấp sắc (*tẩu chải*) tại làng Đồng Mừng kéo dài 2 đêm 1 ngày. Ng- ời chịu trách nhiệm chính lo liệu cơ sở vật chất trong các bữa ăn uống và hành lễ cho biết, lễ vật chuẩn bị cho lễ cấp sắc (*tẩu chải*) này là 4 con lợn (2 con ngoài 70 kg, một con 67 kg và 1 con 114 kg), 4 con gà (8,6 kg), 100 lít r- ợu, 100 kg gạo tẻ, 30 kg gạo nếp. Ngoài ra, gia chủ còn phải chuẩn bị 1.500 tờ giấy bản (khổ 15 x 22 cm) để làm tiền âm phủ và viết lai lịch của vợ, con ng- ời thụ lễ, lý do cấp sắc, họ tên các thầy cúng, v.v...

Số ng- ời ăn uống trong thời gian hành lễ (ăn cả ngày và đêm) gồm họ hàng, anh em, thông gia, bạn bè, ng- ời trong làng, th- ờng từ 60 — 70 ng- ời mỗi bữa. Với số thực khách tham dự chừng 10 mâm cỗ một bữa ăn, đ- ợc coi là to đối với hai làng vào những năm kinh tế còn bao cấp. Còn hiện tại, kinh tế khá hơn tr- ớc và quan hệ giao tiếp mở rộng, nên một lễ cấp sắc 7 đèn thì số thực khách nh- vậy cũng thuộc loại trung bình. Nh- ng cũng có thể thấy, so với nhiều gia đình trong hai làng này mức chi phí nh- vậy cũng là một khoản chi tiêu đáng kể. Vì thế, nhiều gia đình phải chuẩn bị 2 — 3 năm mới tổ

⁷ Năm 1955 Đồng Mừng có 6 dòng họ: Triệu, Bàn, Lý, D- ơng, Trịnh và Linh thì chỉ có 4 dòng họ có bàn thờ tổ (*hông lâu*). Tôi tính rằng sau 45 năm (1955 - 2000) mới có thêm 1 bàn thờ tổ của họ Lý, nh- ng chỉ trong vòng 5 năm (2000 — 2004) đã tăng thêm 4 bàn thờ tổ nữa (họ Bàn 3, họ D- ơng 1).

chức cho đi một ng-ời và họ phải làm theo thứ tự trên đi-ới trong gia đình và dòng họ.

Về nội dung, các nghi lễ nh- từ lễ đội đèn, lễ hạ đèn và đặt tên âm, lễ cấp các dụng cụ cúng bái và âm binh (*pún pánh má*), lễ qua cửa ải (*chiếm thiết phỉng công*), cấp pháp (*pún phát sải tôn*), lễ *Chầu đàng* (*cúng Bàn V-ong*) và lễ *chà phin miên* (hay *chẩy piàn*) đều đi-ợc tiến hành không thiếu nội dung nào so với nghi lễ cổ truyền. Nh-ng theo nhận xét của một thầy cả (*khởi giáo sai*): “ Mặc dù vẫn tuân theo trình tự các nghi lễ cấp sắc nh-ng với các chi tiết phức tạp của một vài lễ mang tính thủ tục không quan trọng lắm, đi-ợc các thầy cúng l-ợc bỏ đi chứ không bê nguyên như sách cũ.”⁸.

□ Đồng Mừng và Tân Lập, các b-ớc nghi lễ của chu trình đám c-ới vẫn còn đi-ợc gìn giữ, cả khi con gái đi-ợc gả chồng cho ng-ời Kinh. Số l-ợng cỗ c-ới mời thực khách đi-ợc xem là một tiêu chí đánh giá mức độ quan hệ rộng rãi của gia chủ với ng-ời dân trong cộng đồng. Tuy của hồi môn hiện nay khác về tặng phẩm so với đám c-ới x-a, nh-ng về nghi thức vẫn đi-ợc duy trì gần nh- đầy đủ. Điểm mới là khi về nhà chồng, cô dâu ít khi mang theo bộ chăn màn, mà chỉ là các đồ dùng t- trang cá nhân trong đó bắt buộc phải có 1 bộ quần áo Dao. Nếu bố mẹ kinh tế khá giả thì khi con gái đi lấy chồng của hồi môn sẽ là một dây chuyền vàng hoặc mấy chỉ vàng làm vốn. Ngoài ra, nhiều hộ gia đình ở Đồng Mừng, của hồi môn cho con gái về nhà chồng (con gái làng khác lấy chồng về cũng nh- vậy) còn có suất đất ruộng tiêu chuẩn mà ng-ời đó nhận khoán tr-ớc đây.

Các khoản chi phí cho đám c-ới cũng rất phức tạp. Ngoài các món ăn mặn còn có bánh kẹo, đồ uống, hoa c-ới, chụp ảnh, thuê váy, áo c-ới và đồ trang trí trong hội tr-ờng hôn lễ, v.v... Quà biếu và đồ mừng c-ới cũng ngày một khác hơn do điều kiện kinh tế khấm khá hơn tr-ớc. Hiện tại, trong các đám c-ới hiếm thấy ng-ời

đến dự mang theo hiện vật mừng cô dâu, chú rể nh- thời bao cấp, mà chủ yếu dùng tiền mặt cho vào phong bì. Theo lệ th-ờng, nếu là anh em trong cùng dòng họ khi đi-ợc mời đến ăn cỗ c-ới mừng từ 20.000 — 30.000 đồng; anh em ruột đến mừng đám c-ới có thể là 100.000 đồng hoặc nhiều hơn tùy theo tình hình kinh tế của từng gia đình; bạn bè, thân quen nơi công tác, bạn buôn bán hoặc ng-ời trong các hội đồng niên, đồng tuế, đồng học, v.v... góp chung lại, mỗi suất 50.000 ngàn đồng. Quà mừng của từng ng-ời đi-ợc ghi chép lại để sau này còn đáp trả trong các dịp c-ới, làm nhà hay các công việc quan trọng khác. Tuy không thành qui định rõ ràng nh-ng ai cũng thấy rằng cần phải có một khoản tiền cho vào phong bì để mừng khi đi-ợc mời tham dự ăn cỗ c-ới. Thông th-ờng một đám c-ới nhà trai, nếu gia đình chỉ thuần túy là nông dân, ít có quan hệ rộng rãi, thì số d- sau đám c-ới (trừ chi phí) chỉ 800.000 đến 1.000.000 đồng, nh-ng nếu gia đình có quan hệ rộng rãi, có nhiều họ hàng và bạn bè thì số d- này có thể là 1,5 triệu đồng, t-ong đi-ong với 600 kg thóc.

Từ sau năm 2000, việc c-ới trở nên phức tạp do nhiều nghi lễ mới đi-ợc du nhập và qui mô cỗ bàn tăng lên. Chi phí một đám c-ới ở gia đình chú rể cũng đã tăng lên một cách đáng kể, nhất là ở làng Tân Lập. Tiền mừng cô dâu chú rể hoặc gia đình bên trai đi-ợc tiếp nhận khi khách đến ăn cỗ c-ới cũng giống nh- tập tục của ng-ời Việt ở các vùng quê. Riêng đám c-ới chú rể và cô dâu đều là ng-ời Dao Thanh Phán ở Đồng Mừng thì vẫn giữ tục lệ cũ. Việc so tuổi và chọn ngày c-ới là bắt buộc đối với bất cứ cặp kết hôn nào; tổ chức ăn cỗ c-ới ở nhà gái 2 ngày tr-ớc khi diễn ra ở nhà trai. Tr-ớc khi tổ chức mời họ hàng nhà gái ăn cỗ một ngày, nhà trai phải mang đồ thách c-ới gồm thực phẩm, đồ uống, thuốc lá và tiền thách c-ới đến để nhà gái chuẩn bị tiệc tùng. Khi đi-ợc mời đến ăn cỗ, việc mừng tiền ở nhà gái là không bắt buộc, nếu có cũng chỉ mang tính t-ợng tr-ng. Do vậy, ghi chép đồ mừng không đặt ra nh- bên nhà trai.

⁸ Ông Triệu Tài Cao, thôn Bằng Anh, xã Tân Dân Dân.

Mặc dù trong các đám tang và đám chay đã đ-ợc chính quyền địa ph-ơng vận động theo “Qui ước nếp sống mới”, nhưng ở hai làng cho đến thời điểm nghiên cứu, vẫn chỉ có một số thay đổi nhỏ. Tr-ớc đây, lễ tang sau một năm mới làm lễ chay, th-ờng là vào tiết thu trong năm, nh-ng từ năm 2000, gia đình nào có điều kiện có thể làm lễ chay ngay. Tr-ờng hợp này th-ờng diễn ra với ng-ời chết đã từng là thầy cúng, hoặc có nhiều công lao với gia đình, dòng họ, con cháu đông đúc, kinh tế khá giả. Các nghi thức trong tang lễ vẫn theo tập tục cũ. Ng-ời chết không khâm liệm ngay mà khi nào chôn mới khâm liệm. Hiện nay, các tập tục truyền trong đám tang, lễ chay vẫn đ-ợc duy trì nh- những nghi lễ bắt buộc đối với bất cứ một dòng họ nào ở ng-ời Dao Thanh Phán, nh-ng chỉ riêng việc liệm cho ng-ời chết trong đám tang là tùy gia đình. Có gia đình sau 1 buổi hoặc một ngày, song cũng có gia đình 2 ngày sau mới khâm liệm cho ng-ời chết. Việc tang lễ và lễ chay trừ anh em, họ hàng đến phúng viếng mới mời dự cỗ bàn, ăn uống còn ng-ời ngoài thì không. Sử dụng nhạc trong lễ tang, mặc dù năm 2001 chính quyền xã với lý do để thực hiện nếp sống văn minh trong việc tang lễ đã ra qui -ớc bỏ việc sử dụng đội nhạc hiệu, nh-ng đã không mang lại kết quả.

Sự phục hồi các nghi lễ ở Đồng Mùng và Tân Lập trong khoảng 5 năm trở lại đây, tuy không thể hiện hoàn toàn những sắc thái cổ truyền nghi lễ tr-ớc giải phóng (năm 1954), nh-ng có nhiều cải biến trong chu trình nghi lễ. Các nghi lễ vòng đời đ-ợc đơn giản hoá so với những qui định của luật tục ng-ời Dao Thanh Phán x- a cũ. □ cả hai làng, từ sau năm 2000 nghi lễ trong đám c-ới nh- so tuổi của cặp kết hôn, lễ ăn hỏi, thách c-ới, lễ xin c-ới và lễ c-ới vẫn đ-ợc duy trì nh-tr-ớc ngày giải phóng. Nỗi lo gánh nặng về lễ vật thách c-ới và phí tổn tài chính trong hôn lễ cũng phần nào giảm bớt do có khoản mừng tiền mặt của các thực khách; thay đồng bạc trắng khi thách c-ới bằng l-ợng tiền mặt đồng Việt Nam. Tục ở rể hay đổi họ khi làm rể đời cũng tùy từng gia đình nh-ng chỉ tồn tại ở Đồng Mùng, còn

Tân Lập thì không bắt buộc; lễ trình diện anh em họ hàng của cô dâu và chú rể, lễ động phòng cũng không còn nữa. Việc kết hôn với ng-ời cùng dân tộc trong làng đã đ-ợc thay đổi bởi quan niệm và quan hệ giao l-u mở rộng. Trai gái tự tìm hiểu, nếu hợp nhau thì báo cáo để gia đình hai bên biết và tiến hành các b-ớc nghi lễ của đám c-ới. Cha mẹ không ngăn cấm và hoàn toàn định đoạt việc chọn con dâu, chàng rể t-ơng lai nh- tục lệ x- a nữa. Các bài hát đám c-ới của ng-ời Dao chỉ còn lại ng-ời già mới biết. Tại một số đám c-ới thuộc dạng hôn nhân Dao -Việt th-ờng có các nhạc phẩm của ng-ời Việt hoặc nhạc Tây ph-ơng, thuê áo c-ới tân thời cho cô dâu, quay camera, chụp ảnh c-ới trong hôn lễ, v.v... đã trở thành trào l-u mới chi phối các đám c-ới khác. Các nghi thức tổ chức trong hôn lễ ngay cả trong đám c-ới thuần Dao do đoàn thanh niên chủ động tổ chức và sắp xếp về thời gian cũng đã làm cho các nghi thức truyền thống nh- hát các bài hát đám c-ới bằng tiếng Dao theo tập tục, lễ trình gia tiên, lễ tơ hồng, v.v... mờ nhạt và trở thành thứ yếu.

Các nghi lễ ngoài phạm vi dòng họ tại cả hai cộng đồng Dao Đồng Mùng và Tân Lập đ-ợc cải biến nhiều hơn so với các nghi lễ vòng đời ng-ời. Một số nghi lễ mới nh- lễ Quốc khánh (ngày 2-9), sinh nhật, ngày Th-ơng binh Liệt sỹ (ngày 27-7), ngày Quốc tế Phụ nữ (ngày 8-3), v.v... hoặc buổi liên hoan và nghi lễ mới mang tính tập thể để đánh dấu việc khởi công, khánh thành các công trình phúc lợi, đập n-ớc, công trình điện dân sinh, đ-ờng giao thông nông thôn, v.v... cũng đ-ợc bổ sung vào chu trình nghi lễ của sinh hoạt văn hoá xã hội của ng-ời Dao ở hai làng.

Sự đoạn tuyệt với một số nghi lễ tr-ớc năm 1954 ở cả hai làng có sự khác nhau về mức độ. Điều này bắt nguồn từ quá trình biến đổi lịch sử, kinh tế, xã hội, văn hoá và môi tr-ờng ở Đồng Mùng và Tân Lập. Quá trình cải biến kinh tế- xã hội và môi tr-ờng, các tập tục nghi lễ gắn liền với đời sống du canh du c- x- a kia đều tự đ-ợc ng-ời dân bãi bỏ do không thích hợp hoặc nếu có

cũng bị lên án⁹. Các nghi lễ cấp sắc, hội làng gắn với sinh hoạt tín ngưỡng truyền thống, tâm lý, tôn trọng và có ý nghĩa giáo dục và nghệ thuật cao, được nhà nước khuyến khích phát huy nhằm có chọn lọc, và được coi như một bộ phận quan trọng trong di sản văn hoá tộc người. Tuy nhiên, trong khi thực hiện công tác quản lý các nghi lễ, lãnh đạo địa phương chỉ muốn đơn giản hoá đi và giữ lại những yếu tố cơ bản của các nghi lễ truyền thống, đặc biệt là các nghi lễ vòng đời, nhằm do các nghi lễ này đã ăn sâu vào hệ thống huyết tộc khiến cho các mối quan hệ xã hội địa phương phân nào thêm phức tạp. Do vậy, cán bộ địa phương dễ bị sức ép của cộng đồng và họ mạc trong khi thực hiện các qui định chung mà quy - ước địa phương đề ra để quản lý.¹⁰

Quan hệ cộng đồng và quan hệ hôn nhân hôn hợp gia tăng, đặc biệt là ở làng Tân Lập đã tác động mạnh đến sự biến đổi các mối quan hệ xã hội và nghi lễ truyền thống. □ Đồng Mùng, đa số những người đang sống tại đây đều có nguồn gốc trong làng. Số lấy vợ ngoài phạm vi làng có 13 cặp (thôn khác); 11 trường hợp lấy vợ ở các xã khác trong huyện như xã Đông Sơn, Đông Lâm, Hoà Bình, và 6 trường hợp lấy vợ hoặc chồng tỉnh khác. Nếu tính cả con gái Đồng Mùng đi lấy chồng làng khác thì trong 41 hộ gia đình thuộc đối tượng nghiên cứu mà chúng tôi biết được cả quê quán của cả hai, số cặp gồm cả vợ và chồng đều là người Đồng Mùng chiếm tới 68,6%, chỉ có 2 trường hợp lấy chồng người Kinh, 4 cặp (6%) lấy chồng cùng nhóm Dao ở tỉnh Bắc Giang, và số còn lại lấy chồng cùng dân tộc Dao trong xã. Cũng tại làng Đồng Mùng, tỷ lệ hôn

nhân ngoài cộng đồng dù là làng, xã hay tỉnh khác vào khoảng 30%. Trái lại, đối với Tân Lập, xu hướng kết hôn với người trong làng và xã có phần giảm. Xu hướng kết hôn với người ngoài phạm vi địa phương và tộc người khác diễn ra ngày càng nhiều, đặc biệt là với người Việt (Kinh). Đây là hiện tượng xã hội quan trọng cho việc thúc đẩy quan hệ giao lưu văn hoá và mở rộng quan hệ xã hội Dao — Việt. Hơn thế nữa, nó còn góp phần chuyển tải các nghi lễ trong văn hoá của người Việt vào đời sống nghi lễ của người Dao Thanh Phán ở Tân Lập và Đồng Mùng.

□ cả hai làng, những ngôi nhà phổ biến theo kiến trúc nhà người Việt, hay kiểu hiện đại 2 tầng tôn trọng đối phổ biến. Cùng với thay đổi trong kiến trúc nhà cửa, lễ mừng ngôi nhà mới ở Đồng Mùng và Tân Lập cũng có đôi chút khác xa. Thay vì những lễ vật như gạo, rượu hoặc thực phẩm tôn trọng truyền thống cho sự tôn trọng, chúc tụng trước đây thì nay là tiền mặt. Và, tùy theo mức độ quan hệ tình cảm, công việc, đồng nghiệp, quan hệ xã hội, v.v... mà số tiền mừng hay giúp góp với gia chủ có thể từ 20.000 đến 100.000 đồng hoặc nhiều hơn khi lễ mừng nhà mới. Tuy vậy, sự giúp góp công sức của anh em trong khi khởi công đào móng, đổ mái nhà tầng, đắp nền, v.v... vẫn được duy trì.

Lễ thăm hỏi người ốm, phụ nữ sinh đẻ, dự lễ đầy tháng, đầy năm cho đứa trẻ trong anh em ruột thịt nội, ngoại và họ hàng thân thích vẫn được duy trì theo tục lệ cũ. Khi đến thăm người ốm đau, bệnh tật, tai nạn, người ta thường mang theo quà. Quà thăm hỏi này có thể 1 kg đường và một hộp sữa, đôi khi 1 kg hoa quả hoặc 10.000 đồng. Quà thăm sản phụ thường là 2 con gà nhỏ, ít bánh tự làm, có khi là mấy kg gạo ngon, hoặc 1 kg thịt lợn nạc và chục quả trứng gà. Quà mang đến dự lễ đầy tháng, đầy năm cho con trẻ thường là 1 bộ quần áo, đôi giày dép hoặc cái mũ tự tay người phụ nữ khâu và thêu; người cao tuổi thường mang theo con gà của gia đình chăn nuôi được hoặc ít bánh nếp tự làm. Nghi lễ thăm hỏi người ốm đau, bệnh tật, bị tai nạn rủi ro, thiên tai

⁹ Lễ cấp sắc trước đây cần thịt sóc hoặc thú rừng để cúng, nay do rừng già không còn, không có thú rừng để săn bắn nên đều được thay bằng thịt gà; lễ phát nông, chọn đất, lễ tra hạt, v.v... liên quan đến tín ngưỡng nông nghiệp nông rẫy mùa đều không tồn tại ở hai làng do cảnh quan môi trường thay đổi.

¹⁰ Năm 2004, đám ma của bố đẻ của vị trưởng vụ Đảng ủy xã được tổ chức theo qui định nếp sống mới đề ra, vì có các lãnh đạo chính quyền địa phương đến phúng viếng, nhằm sau đó trong họ hàng lại vẫn làm lại một số thủ tục theo tập quán cũ như mời thầy cúng, mời đội bát hiếu xã khác đến làm lễ, v.v...

đối với các thành viên trong các tổ chức Hội Phụ nữ, Hội cao tuổi hoặc Tr-ởng thôn cũng là nét mới bổ sung vào chu trình nghi lễ hiện nay ở Đông Mừng và Tân Lập.

4. Một vài nhận xét

1. Đổi mới kinh tế diễn ra gần hai chục năm qua, cụ thể là từ sau năm 1990 đã có mối liên quan, ảnh hưởng đến biến đổi nghi lễ truyền thống ở hai làng ng-ời Dao đ-ợc nghiên cứu. Song mức độ này lại diễn ra không giống nhau và phụ thuộc vào hoạt động kinh tế, thành phần dân c-, dân tộc, vị trí c- trú và sự thích nghi với sự phát triển nền kinh tế hàng hóa ở địa ph-ơng. Đông Mừng một làng thuần ng-ời Dao, chủ yếu dựa vào nông nghiệp, rộng lớn hơn về dân số và đất đai nh-ng không thuận lợi về vị trí giao th-ơng, cho thấy mức độ biến đổi của các nghi lễ diễn ra chậm. Trong khi đó, Tân Lập có dân số, diện tích bé hơn, cấu trúc dân c-, dân tộc không thuần nhất, khấm khá hơn về kinh tế nh-ng thuận lợi trong buôn bán và đa dạng về sinh kế nên mức độ biến đổi nghi lễ truyền thống và thu nhận nghi lễ mới từ ng-ời Việt diễn ra mạnh mẽ hơn.

2. Do không bó hẹp quan hệ giao th-ơng trong ranh giới làng mà mở rộng phạm vi buôn bán, trao đổi nông lâm sản và thuốc nam truyền thống ra bên ngoài, tham gia các dự án phát triển của Chính phủ và quốc tế trong các lĩnh vực xoá đói giảm nghèo, phát triển giáo dục, chăm sóc sức khoẻ và tiếp cận giá trị văn hoá mới qua ph-ơng tiện truyền thông hiện đại, v.v... đã đ-a người dân ở Đông Mừng và Tân Lập “đến với thế giới bên ngoài và đ-a thế giới bên ngoài đến với họ”.

3. Từ những năm 1990 đến nay, do Đảng và Nhà n-ớc chủ tr-ơng khuyến khích, phục hồi có chọn lọc những lễ hội cổ truyền ở các dân tộc và làng quê nhất là sau khi có Nghị quyết Trung-ơng 5, Khóa VIII của Đảng đã thúc đẩy đáng kể cả về qui mô và số l-ợng các nghi lễ tại địa ph-ơng. Tuy nhiên, do quản lý lỏng lẻo ở những năm đầu Đổi Mới và lớp ng-ời già mong muốn

được “phục cổ” các tập tục của dân tộc sau nhiều năm bị cấm đoán, nên rất nhiều yếu tố nghi lễ không phù hợp vẫn đ-ợc khôi phục lại. Mặc dầu vậy, với lớp trẻ ng-ời Dao bên cạnh vẫn tuân theo các nghi lễ x-a mang tính tập quán pháp, họ vẫn dễ thích nghi và thu nạp các yếu tố văn hóa bên ngoài. Các lễ sinh nhật và đám c-ới, từ việc tổ chức đến nội dung đều thể hiện đậm nét du nhập của xã hội ng-ời Việt đ-ợng đại.

4. Giải pháp hiện tại của chính quyền địa phương là đã xây dựng được “Qui ước nếp sống văn hóa mới”, dựa trên sự kết hợp giữa tập quán nghi lễ cổ truyền và “ Hướng dẫn thực hiện các nghi lễ mới “ của ngành văn hóa. Dầu vậy, trên thực tế đây vẫn ch-a hoàn toàn là sản phẩm của sự đồng thuận giữa chính quyền và lớp ng-ời cao tuổi ở các làng bản địa ph-ơng, bởi còn rất nhiều vấn đề cần bàn. Hơn thế nữa, sau 3 năm (2001 — 2003) thực hiện Qui - ớc cũng chỉ dừng lại ở việc thực hiện đối với một số tr-ởng hợp là cán bộ quản lý chủ chốt hay một số gia đình g-ơng mẫu tại địa ph-ơng. Việc dựa vào các đoàn thể quần chúng và tổ chức chính trị xã hội cơ sở để giám sát, động viên thuyết phục các gia đình thực hiện Qui - ớc mới tại các làng vẫn ch-a đ-ợc kết hợp tốt mà vẫn nặng về sử dụng các biện pháp hành chính.

Th- mục trích dẫn và tham khảo

1. Bế Viết Đăng, Nguyễn Nam Tiến, Nông Trung Nguyễn Khắc Tụng. *Ng-ời Dao ở Việt Nam*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1971.
2. CRES - EWC. *Vùng núi phía Bắc Việt Nam- Một số vấn đề về môi tr-ởng và kinh tế- xã hội*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 2001.
3. Đào Thế Tuấn. *Kinh tế hộ gia đình và biến đổi xã hội ở Việt Nam*. Tạp chí Xã hội học, số 44 - 1993.
4. Emily A. Schultz and Robert H. Lavenda. *Nhân học- Một quan điểm về tình trạng*

- nhân sinh. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 2001.
5. Khổng Diển. *Đa dạng vùng và dân tộc: Khả năng giải quyết trên ph-ong diện văn hoá của nhà n-ớc*. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. Hà Nội, 2001.
 6. Jacques Lemoine. *Khái quát về di sản văn hóa Dao và hiện đại hóa ở Việt Nam*. Hội thảo khoa học về: Sự phát triển văn hoá xã hội của ng-ời Dao: Hiện tại và t-ong lai. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. Bắc Thái, 1998.
 7. La Công ý. *Về những biến đổi văn hóa – xã hội của ng-ời Dao Thanh Phán ở Sơn Động, tỉnh Bắc Giang*. Hội thảo khoa học về: Sự phát triển văn hoá xã hội của ng-ời Dao: Hiện tại và t-ong lai. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. Bắc Thái, 1998.
 8. Lê Sỹ Giáo. *Tục cấp sắc của ng-ời Dao và tính giáo dục của nó*. Hội thảo khoa học về: Sự phát triển văn hoá xã hội của ng-ời Dao: Hiện tại và t-ong lai. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. Bắc Thái, 1998.
 9. Lê Duy Đại. *Phát triển kinh tế và phân hóa giàu nghèo ở ng-ời Dao xã Tân Dân, huyện Hoàn Bô, tỉnh Quảng Ninh: Thực trạng và những vấn đề đặt ra*. Hội thảo khoa học về: Sự phát triển văn hoá xã hội của ng-ời Dao: Hiện tại và t-ong lai. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. Bắc Thái, 1998.
 10. NCSSH and AASSREC. *Globalization and its impacts on Asia - Pacific region: Economic, Social and cultural aspects*. Hanoi, 2001.
 11. Nguyễn Khắc Tụng. *Trở lại vấn đề phân loại các nhóm Dao ở Việt Nam*. Tạp chí Dân tộc học. Số 3 - 1997.
 12. Phạm Thành. *Tác động của toàn cầu hoá đối với Việt Nam trên các lĩnh vực kinh tế, văn , xã hội*. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. Hà Nội, 2001.
 13. Phòng Xã hội học — tộc ng-ời. *Số liệu điều tra về biến đổi kinh tế, xã hội, văn hóa và ngôn ngữ ở ng-ời Dao xã Tân Dân, huyện Hoàn Bô, tỉnh Quảng Ninh, năm 2004*.
 14. Trần Văn Hà. *Những yếu tố tác động đến sự hiểu biết về tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp của ng-ời Dao tại một xã ở Bắc Việt Nam*. Hội thảo khoa học về: Sự phát triển văn hoá xã hội của ng-ời Dao: Hiện tại và t-ong lai. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. Bắc Thái, 1998.
 15. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. *Sự phát triển văn hoá xã hội của ng-ời Dao: Hiện tại và t-ong lai*. Hà Nội, 1998.
 16. Vi Văn An. *Tục lệ tang ma của ng-ời Dao Thanh Phán ở Quảng Ninh*. Hội thảo khoa học về: Sự phát triển văn hoá xã hội của ng-ời Dao: Hiện tại và t-ong lai. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. Bắc Thái, 1998.
 17. Viện Phát triển quốc tế Harvard, Tr-ờng đại học Harvard. *Những thách thức trên con đ-ờng cải cách ở Đông D-ong*. Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 1994 .
 18. Viện Dân tộc học. *Số liệu về thực trạng kinh tế, xã hội của ng-ời Dao ở vùng cao (qua điều tra xã Tân Dân, huyện Hoàn Bô, tỉnh Quảng Ninh)*. Ch-ong trình Khoa học và Công nghệ cấp Nhà n-ớc KX- 04. 1993.
 19. Viện Dân tộc học. *Số liệu điều tra về đời sống kinh tế- xã hội của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. Ch-ong trình Khoa học và Công nghệ cấp Nhà n-ớc KX- 04. 1994.